

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-PT
Ngày 12-12-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Nguyễn Đức Hình, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 và 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2022/ST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn A; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Hà Thị I; cư trú tại: Số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Ngọc K, ông Nguyễn Văn L, bà Trịnh Thị M, đều là Luật sư của Công ty Luật N thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; bà M, ông K vắng mặt, ông L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 8 năm 2021, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phạm Văn A trình bày:

Năm 2006 ông có mua diện tích đất khoảng 100m² tại tổ O, phường P (nay là số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C), quận D, thành phố Hải Phòng của ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị R. Khi mua, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 đã xuống cấp không sử dụng được. Việc mua bán giữa hai bên có làm văn bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường P, tuy nhiên đến nay hai bên vẫn chưa làm thủ tục tách thửa với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Số tiền mua nhà, đất này là của một mình ông, không ai đóng góp gì. Cùng năm 2006, ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông S bà T là chủ sử dụng đất liền kề khoảng 50m²; phần diện tích còn lại (khoảng 50m²) ông xây căn nhà cấp 4 như hiện nay. Ông xây căn nhà này từ tháng 6/2006 đến khoảng tháng 10/2006 thì xong và thường xuyên sinh sống tại đây. Cuối năm 2009, ông chung sống với bà Hà Thị I tại căn nhà trên, nhưng đến năm 2010 ông và bà I mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông và bà I có sơn lại nhà hết 5.000.000 đồng và làm mái tôn phía trước nhà hết 2.500.000 đồng, tổng cộng là 7.500.000 đồng. Năm 2020, ông và bà I ly hôn theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 15/2020/HNGĐ-PT ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà I, do ông xác định căn nhà số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng là tài sản riêng, mua bằng nguồn tiền của ông có được từ trước khi kết hôn với bà I; bà I không có công sức đóng góp gì. Tuy nhiên, sau khi Tòa án giải quyết cho ông và bà I ly hôn, bà I vẫn cư trú tại căn nhà trên khiến cuộc sống của ông bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì vậy, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà I phải trả lại ông diện tích nhà đất này để có nơi sinh sống, vì hiện ông đang phải đi ở nhờ nhà mẹ đẻ tại Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng. Căn nhà số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Ông không đồng ý hỗ trợ cho bà I bất cứ khoản gì.

- Đối với yêu cầu của bà I về việc chia giá trị quyền sử dụng đối với Thửa đất số 67P-1, Tờ bản đồ số 243C, diện tích 100m² tại Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng (là đất nông nghiệp) theo quy định của pháp luật, ông không chấp nhận, vì giữa ông và bà I không có tài sản chung là thửa đất này.

- *Tại bản biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 01/11/2021, đơn yêu cầu phản tố đề ngày 30/11/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Hà Thị I trình bày:*

Bà thống nhất với lời khai của ông A về thời điểm ông bà chung sống và đăng ký kết hôn cũng như thời điểm ly hôn. Bà cũng xác nhận bản án sơ thẩm và phúc thẩm xử cho ông bà ly hôn, nhưng chưa giải quyết chia tài sản chung của bà và ông A. Bà thừa nhận khi bà về chung sống với ông A thì ông A đã có sẵn nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng từ trước khi kết hôn với bà. Bà không biết ông A mua nhà và đất của ai và mua từ bao giờ. Tuy nhiên, khi đó ông A có nói với bà còn nợ của người thân và bạn bè

50.000.000 đồng tiền xây nhà, nhưng không nói cụ thể nợ của những ai nên sau khi bà và ông A chung sống ông A đã phải trích dần thu nhập để trả nợ đến nay đã trả hết nợ; ngoài ra bà và ông A có sơn lại nhà, làm mái tôn phía trước và đóng góp tiền làm ngõ đi chung, số tiền hết bao nhiêu bà không nhớ, nhưng không phải là số tiền ông A đã khai tại phiên tòa. Đồng thời, trong thời kỳ hôn nhân (khoảng năm 2014) ông bà có bỏ ra 60.000.000 đồng để được cấp một thửa đất nông nghiệp diện tích khoảng 100m² tại Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng và mua sắm một số đồ dùng sinh hoạt gia đình như giường, tủ, tủ kệ, tivi, tủ lạnh, máy giặt, téc nước... Ngoài ra, bà có đưa ông A 20.000.000 đồng để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng, nhưng bà không biết ông A đã đăng ký hay chưa. Bà cho rằng, nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của ông A và bà nên bà không đồng ý trả lại ông A. Ngày 30/11/2021 bà có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông A trong thời kỳ hôn nhân và đã được Tòa án thụ lý. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà chỉ yêu cầu Tòa án phân chia các tài sản sau:

- Nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng.

- Thửa đất số 67P tờ bản đồ số 243C tại Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng, diện tích khoảng 100m² (đất nông nghiệp).

Bà xin rút yêu cầu chia tài sản đối với các động sản gồm: 01 ti vi trị nhĩn hiệu Sony giá 11.000.000, 01 tủ kệ ti vi trị giá 6.000.000 đồng, 01 tủ lạnh nhĩn hiệu Sanyo trị giá 5.000.000 đồng, 01 máy tính xách tay trị giá 16.000.000 đồng, 01 điều hòa trị giá 7.000.000 đồng, 01 tủ tường trị giá 4.000.000 đồng, 01 giường gỗ trị giá 4.000.000 đồng, 01 tủ gỗ trị giá 7.000.000 đồng, 01 téc nước trị giá 5.000.000 đồng, 01 xe đạp điện trị giá 12.000.000 đồng, 01 xe máy honda Air Blade trị giá 35.000.000 đồng, 01 xe Pleo trị giá 25.000.000 đồng, 01 xe máy Sirius trị giá 20.000.000 đồng. Và tiền mặt gồm: Tiền đóng góp làm nhà cho bố mẹ ông A: 5.000.000 đồng, tiền mua ban thờ nhà bố mẹ ông A: 4.000.000 đồng, tiền đóng góp xây nhà thờ họ: 30.000.000 đồng; số tiền ông A lấy của bà: 12.000.000 đồng và 03 chỉ vàng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cũng cho rằng: Tuy nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng là tài sản riêng của ông A có trước thời kỳ hôn nhân, nhưng ông A đã đồng ý nhập tài sản riêng này vào tài sản chung, mặc dù việc nhập tài sản không được làm thành văn bản nhưng được thể hiện: Ngay sau khi đăng ký kết hôn (năm 2010), bà I và ông A đã về chung sống với nhau tại ngôi nhà này và đây là nơi ở duy nhất của 2 vợ chồng; quá trình chung sống hai bên cùng nhau sửa chữa, tôn tạo nhà như những gì ông A và bà I đã khai tại phiên tòa; ông A và bà I đã ly hôn từ năm 2020, nhưng hiện bà I vẫn là người sử dụng ngôi nhà này. Việc bà I và ông A chưa làm văn bản nhập tài sản riêng này vào tài sản chung còn do nhà đất này hiện chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận nên không thể làm văn bản công chứng được, nhưng ý chí của ông A đồng ý nhập vào tài sản chung. Vì vậy, có đủ căn cứ để khẳng định nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16,

phường C, quận D, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của ông A và bà I. Do bà I không có nơi ở nào khác nên đề nghị Hội đồng xét xử giao căn nhà trên cho bà I sử dụng, bà I có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền cho ông A. Đối với tài sản là Thửa đất số 67P tờ bản đồ số 243C tại Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng đề nghị Hội đồng xét xử phân chia theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2022/ST-HNGĐ ngày 08-9-2022 của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 3 Điều 218, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 43, Điều 44, Điều 59, khoản 1 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 26 và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng có diện tích 64.15m² (diện tích đo thực tế) thuộc Thửa đất số 24-01, Tờ bản đồ số 301590-6-(2) là tài sản riêng của ông Phạm Văn A. Buộc bà Hà Thị I phải trả ông Phạm Văn A toàn bộ diện tích nhà đất này.

Buộc ông Phạm Văn A phải hỗ trợ cho bà Hà Thị I số tiền là 100.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bầu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hà Thị I về việc chia giá trị quyền sử dụng đối với Thửa đất số 67P-1, Tờ bản đồ số 243C, diện tích 100m² (đất nông nghiệp) tại Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia các động sản gồm: 01 ti vi trị nhãn hiệu Sony giá 11.000.000, 01 tủ kệ ti vi trị giá 6.000.000 đồng, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo trị giá 5.000.000 đồng, 01 máy tính xách tay trị giá 16.000.000 đồng, 01 điều hòa trị giá 7.000.000 đồng, 01 tủ tường trị giá 4.000.000 đồng, 01 giường gỗ trị giá 4.000.000 đồng, 01 tủ gỗ trị giá 7.000.000 đồng, 01 téc nước trị giá 5.000.000 đồng, 01 xe đạp điện trị giá 12.000.000 đồng, 01 xe máy honda Air Blade trị giá 35.000.000 đồng, 01 xe Pleo trị giá 25.000.000 đồng, 01 xe máy Sirius trị giá 20.000.000 đồng. Và tiền mặt gồm: Tiền đóng góp làm nhà cho bố mẹ ông A: 5.000.000 đồng, tiền mua ban thờ nhà bố mẹ ông A: 4.000.000 đồng, tiền đóng góp xây nhà thờ họ: 30.000.000 đồng; số tiền ông A lấy của bà: 12.000.000 đồng và 03 chỉ vàng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo không đồng ý việc hỗ trợ bị đơn 100 triệu đồng.

Bị đơn có đơn kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm giao lại nhà cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khôi phục, giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Nguồn gốc căn nhà và đất tranh chấp là tài sản riêng của nguyên đơn mua trước khi chung sống với bà I. Quá trình chung sống, bà I công việc không ổn định, một mình ông chăm lo cho cuộc sống gia đình. Từ sau khi ly hôn, ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con, bà I không có trách nhiệm gì. Hiện ông cũng đang đi ở nhờ, ngoài căn nhà trên ông không còn chỗ ở nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà I trả lại nhà cho ông.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Bà thừa nhận nhà và đất nêu trên là tài sản riêng của ông A có trước khi bà và ông A về chung sống với nhau. Tuy nhiên, quá trình chung sống ông A đã đồng ý nhập vào là tài sản chung của vợ chồng, việc này chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có văn bản gì. Hiện bà đang ốm đau, không có chỗ ở nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định nhà và đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, giao nhà cho bà sử dụng, bà thanh toán tiền cho ông A.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận: Nhà đất tại số 03/12 phố B (có diện tích 64.15m²) được ông A dùng tiền riêng của mình để mua và xây căn nhà cấp 4 từ năm 2006, việc mua bán diễn ra trước thời điểm ông A chung sống và kết hôn với bà Hà Thị I. Ông A không đồng ý và không có tài liệu nào thể hiện ông A nhập tài sản này vào khối tài sản chung của hai vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định nhà đất này là tài sản riêng của ông A, hiện nay bà I đang chiếm hữu tài sản nên buộc bà I phải trả lại toàn bộ diện tích nhà đất đó cho ông A. Quyết định này của Hội đồng xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông A hỗ trợ bà I số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với tình hình thực tế. Từ phân tích nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về tố tụng:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các đương sự trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung:

[2] Xét kháng cáo của bị đơn: Về nguồn gốc nhà và đất tranh chấp: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 2006, ông Phạm Văn A mua thửa đất diện tích 100m² tại Tổ 9, Khu 2, phường P, nay là nhà số 3/12 Lê Khắc Cẩn, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng của ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị R. Việc mua bán được thể hiện bằng văn bản, có xác nhận của chính quyền địa phương. **Thửa đất này đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.** Sau khi mua đất, ngay trong năm 2006 ông A đã chuyển nhượng cho ông S và bà T là chủ sử dụng đất liền kề khoảng 50m², phần diện tích còn lại ông A đã xây nhà cấp 4 và sử dụng. Năm 2009, ông A và bà I chung sống với nhau tại căn nhà này. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bản thân bà I khẳng định nhà và đất nêu trên là tài sản riêng của ông A có trước khi ông bà kết hôn, nhưng đã thỏa thuận nhập vào là tài sản chung của vợ chồng, song bà I không có tài liệu chứng minh. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định nhà và đất tranh chấp là tài sản riêng của ông A có trước khi kết hôn với bà I. Hiện nay, ông A cũng không có chỗ ở nào khác, đang đi ở nhờ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà I phải trả lại toàn bộ diện tích nhà đất đó cho ông Phạm Văn A là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia cho bị đơn được quyền sử dụng toàn bộ nhà đất này và sẽ thanh toán cho nguyên đơn giá trị bằng tiền.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Ông A và bà I chung sống với nhau tại ngôi nhà trên từ năm 2009 đến năm 2020 thì ly hôn. Sau khi ly hôn, bà I vẫn sinh sống tại ngôi nhà đó đến nay do không có chỗ ở nào khác. Bà I là lao động tự do, thu nhập thấp và không ổn định, lại thường xuyên đau ốm. Bà I là người cũng có một phần công sức trong việc duy trì tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông A phải hỗ trợ cho bà I một khoản tiền là 100.000.000 đồng để bà I tìm nơi ở mới là phù hợp. Do đó không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý hỗ trợ cho bị đơn 100.000 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 3 Điều 218, Điều 244, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 43, Điều 44, Điều 59, khoản 1 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 26 và điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn A và bà Hà Thị I, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 29/2022/ST - HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng:

1. Nhà đất tại số 3/12 phố B, Tổ 16, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng có diện tích 64.15m² (diện tích đo thực tế) thuộc Thửa đất số 24-01, Tờ bản đồ số 301590-6-(2) là tài sản riêng của ông Phạm Văn A. Buộc bà Hà Thị I phải trả ông Phạm Văn A toàn bộ diện tích nhà đất này.

Buộc ông Phạm Văn A phải hỗ trợ cho bà Hà Thị I số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hà Thị I về việc chia giá trị quyền sử dụng đối với thửa đất số 67P-1, Tờ bản đồ số 243C, diện tích 100m² (đất nông nghiệp) tại Thôn E, xã G, huyện H, thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hà Thị I phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, được trừ vào số tiền 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng) tạm ứng án phí bà I đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003612 ngày 17/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố Hải Phòng. Trả lại bà Hà Thị I 31.700.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Trả lại ông Phạm Văn A 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai số 0003561 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố Hải Phòng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

0003684 ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố Hải Phòng, ông A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Hà Thị I phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003685 ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố Hải Phòng, bà I đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND quận Kiến An;
- Chi cục THADS quận D;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thúy Hà

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Thúy Hà

